

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao sinh học Hà Nội.

(Kèm theo Quyết định số: 2995/QĐ-UBND ngày 14 tháng 05 năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Thượng Cát)

I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân:

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

- Số điện thoại:

UBND Phường Thượng Cát

Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.

Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.

2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân:

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

- Số điện thoại:

Ông Hà Văn Dư

TDP Yên Nội 1, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội

TDP Yên Nội 1, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội

0866983978

Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.

3. Địa chỉ nơi thu hồi đất:

4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất:

0 khẩu (Trong đó:

0 khẩu đủ điều kiện và

0

khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)

5. Tổng diện tích đất thủy lợi do UBND phường quản lý, ông Hà Văn Dư sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014:

2.721,0 m²;

Trong đó:

- Diện tích đất thủy lợi trong chi giới thu hồi tại dự án:

2.721,0 m²;

Trong đó:

+ Đất thủy lợi do UBND phường quản lý, ông Hà Văn Dư sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014:

2.721,0 m²;

6. Tỷ lệ % diện tích đất NN đủ điều kiện bồi thường đang sử dụng bị thu hồi đến thời điểm hiện tại:

0,00%

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Stt	Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Đất thủy lợi do UBND phường quản lý, ông Hà Văn Dư sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014:	m ²	2721,0	0	100%	0	
Tổng cộng: (A)						0	

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định: Không

2.2. Nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định:

Stt	Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị xây mới	Thời gian khấu hao (năm)	Thời gian đã qua sử dụng (năm)	Giá trị hiện có	Mức bồi thường	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
Tổng tiền: (B)											0	

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...):

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cây mít: 20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm; cao ≥ 3,5 m	cây	6,0	870.500	0%	0	
2	Cây mít: 20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm; cao ≥ 3,5 m	cây	7,0	870.500	0%	0	
3	Cây bưởi: 15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm; 4 m < cao ≤ 6 m	cây	11,00	446.500	0%	0	
4	Cây bưởi: 10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm; 3 m < cao ≤ 4 m	cây	5,00	248.100	0%	0	
5	Cây bưởi: 10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm; 3 m < cao ≤ 4 m	cây	5,00	248.100	0%	0	
6	Cây mít: 25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm; cao ≥ 3,5 m	cây	4,00	1.033.700	0%	0	
7	Cây nhãn: ĐK thân ≥ 35 cm; cao ≥ 3m	cây	7,00	1.741.000	0%	0	
8	Cây nhãn: ĐK thân ≥ 35 cm; cao ≥ 3m	cây	3,00	1.741.000	0%	0	
9	Cây nhãn: 20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm; cao ≥ 3m	cây	5,00	1.044.600	0%	0	
10	Cây táo: 15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm; cao > 2m	cây	1,00	261.100	0%	0	
11	Cây táo: 5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm; 1,5 m < cao ≤ 2 m	cây	1,00	108.800	0%	0	
12	Cây hồng xiêm: 15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm; 4 m < cao ≤ 6 m	cây	1,00	446.500	0%	0	
13	Cây hồng xiêm: 5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm; 2 m < cao ≤ 3 m	cây	1,00	173.700	0%	0	
14	Ao nuôi cá thịt (nuôi bình thường)	m2	128,00	16.400	0%	0	
15	Đất trồng cỏ mọc	m2	200,00		0%	0	
16	Ao nuôi cá thịt (nuôi bình thường)	m2	472,00	16.400	0%	0	
17	Cây nhãn: ĐK thân ≥ 35 cm; cao ≥ 3m	cây	10,00	1.741.000	0%	0	
18	Cây nhãn: 20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm; cao ≥ 3m	cây	4,00	1.044.600	0%	0	
19	Cây mít: 15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm; cao ≥ 3,5 m	cây	6,00	707.300	0%	0	
20	Cây mít: 20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm; cao ≥ 3,5 m	cây	3,0	870.500	0%	0	
21	Cây bưởi: 10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm; 3 m < cao ≤ 4 m	cây	5,00	248.100	0%	0	
22	Ao tưới tiêu	m2	108,00		0%	0	
23	Ao nuôi cá thịt (nuôi bình thường)	m2	264,00	16.400	0%	0	
	Tổng cộng: (C)					0	

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:

Stt	Khoản bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bảng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000đ/m ² x 5 lần = 1.450.000đ/m ² .	m ²	0,0	1.450.000	0	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp dưới 30% diện tích đất NN đang sử dụng (30kg x 3 tháng x 16.600đ/kg = 1.494.000đ/khâu nông nghiệp).	Khâu	0	1.494.000	0	

3	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng: 10.000đ/m2 nhưng tối đa không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng đất.	m2				0	Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất đủ điều kiện, nhận tiền và bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định
	Tổng tiền: (D)					0	

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (nếu có) (E): Không

5. Phương án tái định cư (F): Không

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)

0 đồng

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (E) + (F)

0 đồng

V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)

0 đồng

Bằng chữ: không

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quang Tiến